

Số: **12 798** /QĐ - BCT

Hà Nội, ngày **23** tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Công Thương

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Khoa học và Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Công Thương.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục năng lượng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Hồ Thị Kim Thoa;
- TT Cao Quốc Hưng;
- Cục TMDT (để đăng lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, KHCN.



Vũ Huy Hoàng

QUY ĐỊNH

**Một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí áp dụng đối với
nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Công Thương**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12798/QĐ-BCT ngày 23 tháng 11 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG

I. Phạm vi áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ sử dụng ngân sách nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây viết tắt là nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ).

II. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

III. Nguyên tắc áp dụng

1. Các định mức xây dựng dự toán quy định tại Quyết định này là định mức tối đa, áp dụng đối với nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ.

2. Căn cứ quy định tại Quyết định này, các tổ chức có hoạt động KH&CN có trách nhiệm hướng dẫn, ban hành các nội dung và định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở để thực hiện thống nhất trong phạm vi của tổ chức, đảm bảo phù hợp với nguồn lực, đặc thù hoạt động KH&CN của tổ chức và không vượt quá định mức dự toán quy định tại Quyết định này.

3. Các định mức chi không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN) và các quy định hiện hành của nhà nước.

PHẦN II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. Định mức hệ số tiền công lao động cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ

1. Định mức hệ số tiền công lao động theo chức danh được sử dụng để tính tiền công trực tiếp của các thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Tiền công lao động trực tiếp được tính theo ngày công theo chức danh của từng thành viên.

2. Dự toán tiền công trực tiếp đối với từng chức danh được tính theo công thức quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 7, Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

3. Hệ số tiền công ngày cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1. Hệ số tiền công ngày cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ

ST T	Chức danh	Hệ số tiền công theo ngày (H_{stcn})
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ	0,71
2	Thành viên thực hiện chính; thư ký khoa học	0,43
3	Thành viên	0,25
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	0,16

II. Định mức chi thù lao tham gia hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu trong khuôn khổ nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ

Định mức chi thù lao tham gia hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu trong khuôn khổ nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ như sau:

- Người chủ trì: 1.000.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thư ký hội thảo: 500.000 đồng/buổi hội thảo.
- Báo cáo viên trình bày tại hội thảo: 1.500.000 đồng/báo cáo.
- Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng nhưng không trình bày tại hội thảo: 1.000.000 đồng/báo cáo.
- Thành viên tham gia hội thảo: 200.000 đồng/thành viên/buổi hội thảo.

III. Định mức chi tiền công cho Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ

Định mức chi tiền công cho Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (nếu có) được quy định tại Bảng 2.

Bảng 2. Định mức chi tiền công cho Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ.

STT	Nội dung công việc/Chức danh	Đơn vị tính	Mức chi (x1000 đồng)
1	Chi hợp Hội đồng	Nhiệm vụ	
1.1	Chủ tịch Hội đồng		700
1.2	Thành viên Hội đồng (Phó chủ tịch Hội đồng, Thư ký khoa học, Ủy viên phản biện, Ủy viên)		500
1.3	Thư ký hành chính		150
1.4	Đại biểu được mời tham dự		100
2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét, đánh giá	
2.1	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		300
2.2	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		200

IV. Định mức chi tiền công cho hoạt động của các Hội đồng tư vấn

1. Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ

Định mức chi tiền công cho Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ được quy định tại Bảng 3.

Bảng 3. Định mức chi tiền công cho Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ

STT	Nội dung/Chức danh	Đơn vị tính	Mức chi cho Hội đồng có từ 1÷3 nhiệm vụ (x1000 đồng)	Mức chi cho Hội đồng có từ 4 nhiệm vụ trở lên (x1000 đồng)
1	Chi hợp Hội đồng	Hội đồng		
1.1.	Chủ tịch Hội đồng		700	1.000

STT	Nội dung/Chức danh	Đơn vị tính	Mức chi cho Hội đồng có từ 1÷3 nhiệm vụ (x1000 đồng)	Mức chi cho Hội đồng có từ 4 nhiệm vụ trở lên (x1000 đồng)
1.2.	Thành viên Hội đồng (Phó chủ tịch Hội đồng, Thư ký khoa học, Ủy viên phản biện, Ủy viên)		500	800
1.3.	Thư ký hành chính		300	300
1.4.	Đại biểu được mời tham dự		200	200
2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét, đánh giá		
2.1.	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		300	500
2.2.	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		200	300

2. Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ; Tổ thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ; Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ

Định mức chi cho các Hội đồng: Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ; Tổ thẩm định nội dung, tài chính nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ; Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ được quy định tại Bảng 4.

Bảng 4. Định mức chi cho các Hội đồng.

STT	Nội dung công việc/Chức danh	Đơn vị tính	Mức chi (x1000 đồng)
1	Chi tiền công cho các Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN		
1.1	Chi hợp Hội đồng	Hội đồng	
1.1.1	Chủ tịch Hội đồng		700
1.1.2	Thành viên Hội đồng (Phó chủ tịch Hội		500

STT	Nội dung công việc/Chức danh	Đơn vị tính	Mức chi (x1000 đồng)
	đồng, Thư ký khoa học, Ủy viên phản biện, Ủy viên)		
1.1.3	Thư ký hành chính		300
1.1.4	Đại biểu được mời tham dự		200
1.2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét, đánh giá	
1.2.1	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		500
1.2.2	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		300
2	Chi tiền công cho Tổ thẩm định nội dung, tài chính nhiệm vụ KH&CN	Nhiệm vụ	
2.1	Tổ trưởng Tổ thẩm định		500
2.2	Thành viên Tổ thẩm định		400
2.3	Thư ký hành chính		300
2.4	Đại biểu được mời tham dự		200
3	Chi tiền công cho Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ		
3.1	Chi họp Hội đồng	Nhiệm vụ	
3.1.1	Chủ tịch Hội đồng		1.000
3.1.2	Thành viên Hội đồng (Phó chủ tịch Hội đồng, Thư ký khoa học, Ủy viên phản biện, Ủy viên)		700
3.1.3	Thư ký hành chính		300
3.1.4	Đại biểu được mời tham dự		200
3.2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét, đánh giá	
3.2.1	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		700
3.2.2	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400